

Bản án số: 219/2024/DS-ST

Ngày: 10-7-2024

V/v tranh chấp hợp

đồng hợp tác đầu tư

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Bùi Thị Tố Nhân

**Hội thẩm nhân dân:** 1. Ông Nguyễn Thành Trung

2. Bà Nguyễn Hồ Thanh Tuyền

**Thư ký phiên tòa:** Bà Lương Vũ Thùy Dung - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Minh Tú - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05 và 10 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 564/2023/TLST-DS ngày 14/11/2023 về “Tranh chấp hợp đồng hợp tác đầu tư” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 132/2024/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 112/2024/QĐST-DS ngày 05 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1957 (có mặt)

Địa chỉ: Số A, đường B, phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Công ty Cổ phần Đ (vắng mặt)

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Q

Địa chỉ trụ sở: Số B đường số B, Khu dân cư K, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L và tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án thể hiện như sau:

Ngày 03/8/2019 bà Nguyễn Thị Kim L với Công ty cổ phần Đ (sau đây gọi tắt là Công ty Đ1) ký hai Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 86.08 và 87.08/LĐF - LAN (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) để bà L đầu tư vào dự án Lâm Đồng F tại xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Bà L đã thanh toán cho Công ty Đ1 số tiền của hai hợp đồng là 837.425.000 đồng, gồm:

Dự án TT 12 đã thanh toán số tiền là: 565.632.500 đồng

Dự án TT 26 đã thanh toán số tiền là: 301.792.500 đồng.

Công ty Đ1 cam kết hoàn trả cho bà L một lần toàn bộ số tiền nêu trên kèm theo lãi suất là 150%. Tuy nhiên, Công ty Đ1 đã không thực hiện đúng như cam kết, mà trả

góp mỗi tháng 100.000.000 đồng, tháng 11/2020 chỉ trả 50.000.000 đồng. Đến nay, Công ty Đ1 đã trả cho bà L số tiền của 02 Hợp đồng tổng cộng là 550.000.000 đồng.

Trong đó, ngày 30/09/2020 chuyển trả 100.000.000 đồng

Ngày 30/10/2020 chuyển trả 100.000.000 đồng

Ngày 30/11/2020 chuyển trả 50.000.000 đồng

Ngày 29/12/2020 chuyển trả 100.000.000 đồng

Ngày 05/02/2021 chuyển trả 100.000.000 đồng

Ngày 16/3/2021 chuyển trả 100.000.000 đồng

Công ty Đ1 còn nợ bà L số tiền 317.425.000 đồng. Nay bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty Đ1 trả lại số tiền Hợp đồng của 02 (hai) dự án và lãi phát sinh tính từ ngày ký thanh lý Hợp đồng đến tháng 11/2021 tổng cộng là 523.751.250 đồng, trong đó, tiền gốc còn lại, cộng với lãi suất đền bù 150% tiền tiết kiệm 12 tháng theo Hợp đồng là  $317.425.000 \text{ đồng} + 150\% = 476.137.500 \text{ đồng}$ . Tiền lãi suất trả chậm 15 tháng của Hợp đồng còn lại là  $317.425.000 \text{ đồng} \times 1\% / \text{tháng} \times 15 \text{ tháng} = 47.613.750 \text{ đồng}$ .

Bị đơn vắng mặt.

Tại phiên tòa, bà L tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện bị đơn về số tiền phạt hợp đồng, và yêu cầu công ty Đ1 trả tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 17/3/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 4,7%/năm trên số tiền 317.425.000 đồng, là 48.486.672 đồng ( $317.425.000 \times 4,7\% / \text{năm} \times 39 \text{ tháng}$ ).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tiến hành thu thập chứng cứ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng các quy định chung về phiên tòa sơ thẩm, thủ tục bắt đầu phiên tòa, đảm bảo việc tranh tụng tại phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự vì vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án mặc dù đã được triệu tập hợp lệ.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Bị đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L yêu cầu bị đơn công ty Đ1 trả số tiền còn nợ trong Hợp đồng hợp tác đầu tư, có cơ sở xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “tranh chấp hợp đồng dân sự” được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Do bị đơn có trụ sở tại Quận G nên vụ án thuộc thẩm

quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Xét xử vắng mặt đương sự:

Trong quá trình giải quyết vụ án, theo kết quả xác minh của **Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H** thì **Công ty Đ1** có địa chỉ trụ sở chính tại **số B đường số B, Khu dân cư K, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh**. Tòa án đã niêm yết, tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cho **Công ty Đ1**, và triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn vắng mặt. Theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự và theo hướng dẫn tại Điều 5 và 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì, “...trường hợp người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện nhưng họ không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về nơi cư trú làm cho người khởi kiện không biết nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ với người khởi kiện.... thì Tòa án giải quyết theo thủ tục chung”, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn **Công ty Đ1**.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn **Công ty Đ1** trả khoản tiền còn nợ trong Hợp đồng hợp đồng hợp tác đầu tư mà hai bên đã ký kết.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Ngày 03/8/2019 bà **Nguyễn Thị Kim L** với **Công ty cổ phần Đ** ký hai Hợp đồng số 86.08 và 87.08/LĐF - LAN để bà **L** đầu tư vào dự án **Lâm Đồng F**. Theo đó bà **L** đã thanh toán cho **Công ty Đ1** số tiền 867.425.000 đồng, nhưng sau đó hai bên không tiến hành thanh lý hợp đồng, bị đơn hoàn lại cho bà **L** số tiền 550.000.000 đồng. Nên bà **L** khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền còn nợ là 317.425.000 đồng và tiền lãi tổng cộng số tiền là 523.752.250 đồng, trong đó tiền phạt hợp đồng là 158.712.500 đồng, tiền lãi chậm trả của 15 tháng là 47.613.750 đồng ( $317.425.000 \times 1\% \times 15$  tháng).

[2.2] Theo Thông báo số 07.12/TB-ĐH ngày 07/12/2020 của **Công ty Đ1** gửi bà **L** và xác nhận đã thanh toán cho bà **L** số tiền 250.000.000 đồng, số tiền còn lại phải thanh toán là 617.425.000 đồng và sẽ trả lãi suất chậm thanh toán cho Bà **L**. Nhưng bà **L** xác nhận **Công ty Đ1** đã thanh toán cho bà số tiền là 550.000.000 đồng và yêu cầu trả số tiền còn nợ là 317.425.000 đồng, nên có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Đối với tiền phạt Hợp đồng, tại phiên tòa, bà **L** tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền phạt Hợp đồng 158.712.500 đồng, là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 217, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà **L** đối với số tiền này.

[2.4] Đối với tiền lãi chậm thanh toán: Theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự thì: “1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. 2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức

*lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.*

Và theo Điều 2.1 Biên bản thanh lý hợp đồng quy định: “Trường hợp bên A chậm thanh toán, ngoài nghĩa vụ phải thanh toán số tiền trên, Bên A còn phải thanh toán cho bên B khoản tiền tương ứng 150% lãi suất tiết kiệm 12 tháng của **Ngân hàng A**”. Như vậy **công ty Đ1** vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận nên bà **L** có quyền yêu cầu trả tiền lãi chậm thanh toán là có cơ sở.

Theo công văn số 2658/CV-QLN.24 ngày 11/6/2024 của **Ngân hàng TMCP Á** thì mức lãi suất tiết kiệm 12 tháng là 4,7%/năm.

Tại phiên tòa, bà **L** yêu cầu **công ty Đ1** trả lãi từ ngày 17/3/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm với số tiền 48.486.672 đồng, áp dụng mức lãi suất 4,7%/năm trên số tiền 317.425.000 đồng, ( $317.425.000 \times 4,7\%/năm \times 39$  tháng) là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy tổng số tiền mà bị đơn **công ty Đ1** phải trả cho bà **L** tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 365.911.672 đồng, trong đó tiền gốc là 317.425.000 đồng, lãi là 48.486.672 đồng.

Từ những nhận định trên có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

[3] Đối với các nội dung mà đương sự không yêu cầu, căn cứ quy định tại Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 cùng quan điểm với Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn **Công ty Đ1** phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Mức án phí là 5% giá trị tài sản có tranh chấp. **Công ty Đ1** phải chịu án phí là 18.295.584 đồng.

Nguyên đơn bà **L** là người trên 60 tuổi nên thuộc trường hợp được miễn án phí.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 217, 227; 228; 244, 266; 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 357, 468, 504; Điều 505; Điều 506; Điều 507; Điều 508 của Bộ Luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí;

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L, buộc bị đơn Công ty Cổ phần Đ có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ là 365.911.672 đồng (ba trăm sáu mươi lăm triệu chín trăm mười một ngàn sáu trăm bảy mươi hai đồng), trong đó nợ gốc là 317.425.000 đồng, nợ lãi là 48.486.672 đồng.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền phạt Hợp đồng là 158.712.500 đồng.

Đôi bên đương sự thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[2] Án phí dân sự sơ thẩm là 18.295.584 đồng (mười tám triệu hai trăm chín mươi lăm ngàn năm trăm tám mươi bốn đồng), bị đơn Công ty Cổ phần Đ phải chịu.

[3] Bà Nguyễn Thị Kim L không phải chịu án phí.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân TPHCM;
- VKS nhân dân Q7, TPHCM;
- Chi cục THADS Q7, TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu: Văn thư, hồ sơ (Tk Dung).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Thị Tố Nhân**